



STAY HUNGRY FOR SUCCESS

15.01.2026

MARKET INSIGHTS REPORT

HỢ VINCOM ĐÓNG GÓP HƠN ½ SỐ ĐIỂM GIẢM CỦA CHỈ SỐ

NỘI DUNG CHÍNH

03 Chuyển động thị trường

05 TTCK Việt Nam – góc nhìn giao dịch thị trường

06 Phân tích kỹ thuật
Thị trường cân bằng và phân hóa cao

07 Hỗ trợ và kháng cự cổ phiếu trong ngày

07 Cổ phiếu có khối lượng giao dịch đột biến

08 Danh mục khuyến nghị mua bán của Smart Invest

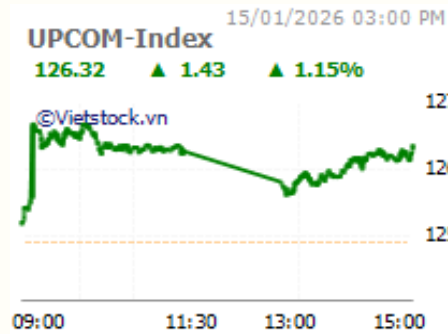
08 Tin tức kinh tế vĩ mô

09 Biểu đồ trong ngày

10 TTCK Mỹ
Dự báo các chỉ số chính sẽ tăng hoặc giảm nhẹ vào phiên tối nay

CHUYỂN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG

THỊ TRƯỜNG TRONG NGÀY



ĐỘ RỘNG THỊ TRƯỜNG

HOSE

Tổng số cổ phiếu giao dịch	382
Số cổ phiếu không có giao dịch	0
Số cổ phiếu tăng giá	177
Số cổ phiếu giảm giá	147
Số cổ phiếu giữ nguyên giá	58

HNX

Tổng số cổ phiếu giao dịch	220
Số cổ phiếu không có giao dịch	0
Số cổ phiếu tăng giá	83
Số cổ phiếu giảm giá	87
Số cổ phiếu giữ nguyên giá	50

UPCOM

Tổng số cổ phiếu giao dịch	372
Số cổ phiếu không có giao dịch	0
Số cổ phiếu tăng giá	174
Số cổ phiếu giảm giá	103
Số cổ phiếu giữ nguyên giá	95

GIAO DỊCH NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

HOSE

	Mua	Bán	Mua-Bán
Khối lượng	90,736.91	120,885.67	(30,148.76)
% KL toàn thị trường	7.33%	9.77%	
Giá trị	3,719,405	4,558,432	(839,027)
% GT toàn thị trường	9.09%	11.14%	

HNX

	Mua	Bán	Mua-Bán
Khối lượng	3,211.22	6,069.15	(2,857.93)
% KL toàn thị trường	7.33%	9.77%	
Giá trị	82,251	171,671	(89,420)
% GT toàn thị trường	4.04%	8.44%	

UPCOM

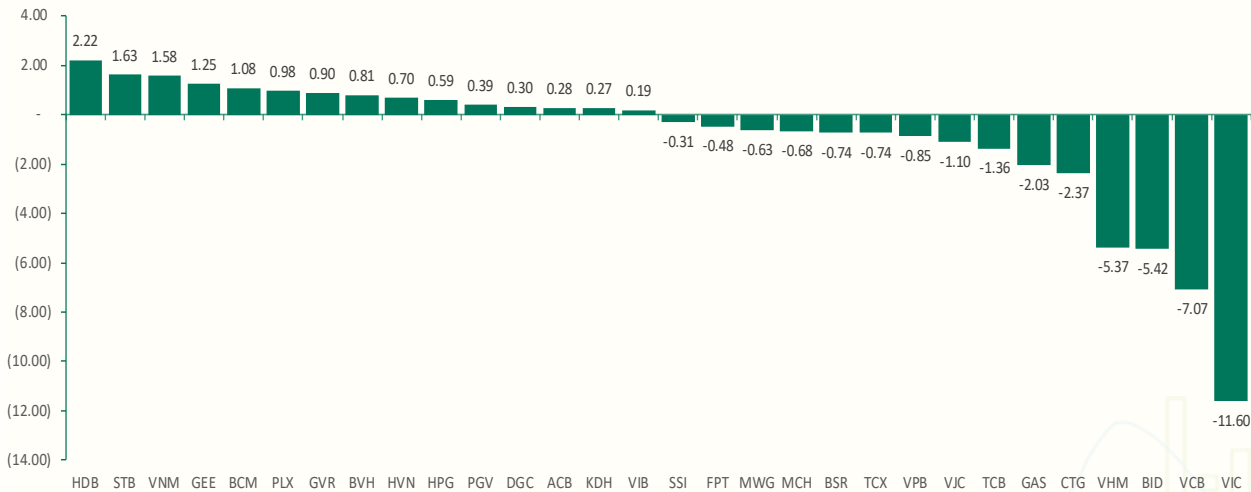
	Mua	Bán	Mua-Bán
Khối lượng	382.30	2,335.49	(1,953.19)
% KL toàn thị trường	0.42%	2.59%	
Giá trị	27,064	103,559	(76,495)
% GT toàn thị trường	1.92%	7.36%	

CHUYỂN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG

TOP 10 VỐN HÓA

STT	Mã CK	KL	Giá	Thay đổi	P/E	P/B	EPS	Vốn hóa
1	VIC	8,278,800	153,000	-7,200 (-4.49%)	65.52	3.67	2,335	1,183,224
2	VCB	23,227,200	71,900	-4,100 (-5.39%)	14.36	2.70	5,008	600,773
3	VHM	19,255,700	120,000	-6,300 (-4.99%)	19.17	2.10	6,259	492,889
4	BID	26,455,700	50,700	-3,800 (-6.97%)	13.03	2.12	3,890	355,983
5	CTG	28,177,000	40,000	-1,450 (-3.5%)	6.44	1.26	6,207	310,678
6	TCB	27,274,000	35,600	-900 (-2.47%)	11.44	1.41	3,113	252,270
7	GAS	3,558,000	103,000	-4,000 (-3.74%)	19.95	3.74	5,163	248,534
8	VPB	34,620,800	29,000	-500 (-1.69%)	11.14	1.44	2,603	230,084
9	MBB	34,596,800	27,250	100 (0.37%)	6.73	1.65	4,051	219,499
10	HPG	61,937,700	27,600	350 (1.28%)	12.80	1.66	2,157	211,843

TỔP CÁC CỔ PHIẾU ẢNH HƯỞNG TỚI VN-INDEX



TĂNG GIẢM CHỈ SỐ NGÀNH

Ngành	↓ Vốn hóa	% vốn hóa	% Index (Đ)	% Index (YTD)
Tất cả	10,715,029.06	100%	-0.68%	+8.81%
▼ Tài chính	3,747,925.52	34.98%	-1.76%	+9.61%
▶ Tổ chức tín dụng	3,037,137.30	28.34%	-2.17%	+10.38%
▶ Dịch vụ tài chính	609,770.55	5.66%	-1.05%	+5.10%
▶ Bảo hiểm	101,017.66	0.94%	+6.30%	+17.09%
▼ Bất động sản	2,411,870.37	22.51%	-3.10%	-5.54%
▼ Công nghiệp	1,091,625.14	10.19%	+3.34%	+10.78%
▶ Vận tải	700,471.19	6.54%	+3.06%	+15.66%
▶ Hàng hóa công nghiệp	353,833.00	3.30%	+4.35%	+3.16%
▶ Dịch vụ thương mại và chuyên nghiệp	37,320.94	0.35%	-1.07%	-1.82%
▼ Tiêu dùng thiết yếu	796,017.66	7.43%	+0.65%	+3.03%
▶ Thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	781,717.43	7.30%	+0.65%	+3.09%
▶ Thương mại hàng thiết yếu	10,135.28	0.09%	+0.71%	-1.59%
▶ Sản phẩm chăm sóc cá nhân và gia đình	4,164.95	0.04%	+0.76%	+4.61%
▼ Nguyên vật liệu	676,488.42	6.31%	+1.56%	+13.31%
▼ Tiện ích	574,222.21	5.36%	-1.38%	+10.00%
▼ Tiêu dùng không thiết yếu	470,832.06	4.39%	-0.66%	-1.18%
▶ Thương mại hàng không thiết yếu	242,669.48	2.26%	-1.27%	-1.74%
▶ Dịch vụ tiêu dùng	177,460.78	1.66%	-0.17%	-2.11%
▶ Thời trang và hàng lâu bền	43,569.35	0.41%	+0.47%	+5.32%
▶ Xe và linh kiện	7,132.44	0.07%	+1.37%	+3.88%
▼ Dịch vụ truyền thông	440,875.01	4.12%	+6.51%	+69.77%
▶ Dịch vụ viễn thông	423,673.26	3.96%	+6.78%	+74.49%
▶ Truyền thông và giải trí	17,301.75	0.16%	+0.05%	-2.32%
▼ Năng lượng	248,344.86	2.32%	+0.28%	+27.37%
▼ Công nghệ thông tin	184,127.05	1.72%	-0.82%	+2.81%
▶ Phần mềm và dịch vụ	180,864.85	1.69%	-0.85%	+3.18%
▶ Phần cứng và thiết bị	3,262.20	0.03%	+0.46%	-13.69%
▼ Chăm sóc sức khỏe	72,600.78	0.68%	+1.04%	+1.27%
▶ Dược phẩm, công nghệ sinh học và khoa học sự sống	66,667.22	0.62%	+1.15%	+1.41%
▶ Thiết bị và dịch vụ chăm sóc sức khỏe	5,933.54	0.06%	-0.22%	-0.21%

Họ VINCOM đóng góp hơn 1/2 số điểm giảm của chỉ số

Góc nhìn giao dịch thị trường

Chỉ số VN-Index đóng cửa giảm 29.64 điểm (- 1.56%) trong ngày hôm nay. Hôm nay có vài điểm đáng lưu ý như sau:

(1) Dịch vụ viễn thông, bảo hiểm, hàng hóa công nghiệp, vận tải, nguyên vật liệu, xe và linh kiện, thực phẩm đồ uống và thuốc lá, truyền thông giải trí... là nhóm tăng giá nhiều nhất trong ngày. Đà tăng được dẫn dắt bởi các cổ như VGI, BVH, PVI, MIG, GEE, VEA, GEX, PC1, DPG, ACV, MVN, HVN, PHP, GMD, CII, HAH, HPG, GVR, PHR, KSV, DDV, HSG, NKG, CSM, VNM, MSN, HAG, YEG, FOX... Các điểm cần lưu ý ở những nhóm ngành này:

(i) VGI tăng giá trong ngày:

- ✓ Mẫu hình nến giao dịch là: "White Opening Marubozu";
- ✓ Giá tăng khối lượng tăng – Tín hiệu tăng giá có sự hỗ trợ bởi khối lượng;
- ✓ Dải băng trên mở ra và giá bám biên dải băng – Tín hiệu tích cực;
- ✓ VGI đạt mục tiêu giá sóng 5 và đang trong vùng quá mua – NĐT nắm giữ cổ phiếu này trung hạn theo khuyến nghị mua vào quanh vùng giá 70 của chúng tôi trong báo cáo chiến lược có thể khóa lãi và thực hiện chốt lời;
- ✓ Xác suất tăng giá ngày mai là 54%;

(ii) PC1 tăng giá trong ngày:

- ✓ Mẫu hình nến giao dịch là: "White Closing Marubozu";
- ✓ Giá tăng khối lượng tăng – Tín hiệu tăng giá có sự hỗ trợ bởi khối lượng;
- ✓ Dải băng trên mở ra và giá bám biên dải băng – Tín hiệu tích cực;
- ✓ Kháng cự tiếp theo là vùng giá 28;
- ✓ Giá Nickel tăng cùng với rủi ro tỷ giá đang suy giảm là thông tin hỗ trợ đà tăng của cổ phiếu lúc này;
- ✓ Xác suất tăng giá ngày mai là 54%;

(iii) DPG tăng giá trong ngày:

- ✓ Mẫu hình nến giao dịch là: "White Candle";
- ✓ Giá tăng khối lượng giảm – Tín hiệu tăng giá không có sự hỗ trợ bởi khối lượng;
- ✓ RSI(14) thiết lập mốc cao mới – Tín hiệu tích cực;
- ✓ DPG đã kết thúc 5 sóng giảm và hình thành sóng tăng giá mới;
- ✓ Xác suất tăng giá ngày mai là 52%;

(iv) GVR tăng giá trong ngày:

- ✓ Mẫu hình nến giao dịch là: "Small White Candle";
- ✓ Giá tăng khối lượng giảm – Tín hiệu tăng giá không có sự hỗ trợ bởi khối lượng;

- ✓ Dải băng trên mở ra và giá bám biên dải băng – Tín hiệu tích cực;
- ✓ Cổ phiếu đạt mục tiêu sóng 3 và đang trong vùng quá mua xác suất điều chỉnh là cao. Các NĐT mua theo khuyến nghị mua ngắn hạn của chúng tôi trong báo cáo gần đây nên khóa lãi và chốt lời một phần;
- ✓ Xác suất tăng giá ngày mai là 51%;

(v) CSM tăng giá trong ngày:

- ✓ Mẫu hình nến giao dịch là: "White Candle";
- ✓ Giá tăng khối lượng tăng – Tín hiệu tăng giá có sự hỗ trợ bởi khối lượng;
- ✓ CSM đang trong sóng 3 tăng giá với mục tiêu 16 -17;
- ✓ CSM đã được hoàn 311 tỷ tiền thuế VAT và với dòng tiền này, CSM sẽ cải thiện đáng kể lợi nhuận trong năm 2026;
- ✓ Xác suất tăng giá ngày mai là 59%;

(vi) VNM tăng giá trong ngày:

- ✓ Mẫu hình nến giao dịch là: "White Candle";
- ✓ Giá tăng khối lượng tăng – Tín hiệu tăng giá có sự hỗ trợ bởi khối lượng;
- ✓ Cổ phiếu đang ở vùng giá sóng 5 tăng giá với mục tiêu 74;
- ✓ Xác suất tăng giá ngày mai là 57%;

(2) Bất động sản, tổ chức tín dụng, tiện ích, thương mại hàng không thiết yếu, dịch vụ tài chính, phần mềm và dịch vụ... là nhóm giảm giá nhiều nhất trong ngày. Đà giảm được dẫn dắt bởi các cổ như VIC, VHM, VRE, NVL, VCB, BID, CTG, TCB, VPB, LPB, GAS, POW, MWG, HUT, DGW, PET, HHS, TCX, SSI, VPX, VCI, HCM, SHS, FPT... Các điểm cần lưu ý ở những nhóm ngành này:

(i) VIC giảm giá trong ngày:

- ✓ Mẫu hình nến giao dịch là: "Long Black Candle";
- ✓ Giá giảm khối lượng tăng – Tín hiệu giảm giá có sự hỗ trợ bởi khối lượng;
- ✓ VIC đang sóng 4 điều chỉnh giảm với mục tiêu 110 - 130;
- ✓ Xác suất giảm giá ngày mai là 58%;

(ii) VHM giảm giá trong ngày:

- ✓ Mẫu hình nến giao dịch là: "Black Opening Marubozu";
- ✓ Giá giảm khối lượng giảm – Tín hiệu giảm giá không có sự hỗ trợ bởi khối lượng;
- ✓ VHM đang trong sóng 4 giảm giá với mục tiêu 86 – 111;
- ✓ Xác suất giảm giá ngày mai là 55%;

PHÂN TÍCH KỸ THUẬT: Điều chỉnh kỹ thuật

VN-Index dưới góc nhìn kỹ thuật

VN-Index đóng cửa giao dịch tạo thành mẫu hình giao dịch “Black Candle”. Khối lượng giao dịch giảm nhưng nằm trên mức trung bình 20 ngày. Theo lý thuyết, thì giá giảm khối lượng giao dịch giảm không phải là mô hình giảm giá có sự hỗ trợ của khối lượng – Tín hiệu không quá tiêu cực.

Các điểm cần lưu ý:

(i) NĐT nước ngoài bán ròng hơn 1,007 tỷ đồng (Tính cả 3 sàn). Tốp mua ròng khớp lệnh của nước ngoài gồm các mã: VIC, VCB, TCX, STB, MBB, PHR, DPG, GEX, KDH, PLX... Tốp bán ròng khớp lệnh của nước ngoài gồm các mã: MSN, VCI, SSI, VIX, SHB, VRE, FPT, HDB, VJC, VNM ...Hôm nay, tổ chức trong nước và tổ chức nước ngoài là nhóm mua ròng còn cá nhân trong nước, cá nhân nước ngoài và tự doanh là nhóm bán ròng.

(ii) VN-Index có một phiên điều chỉnh tương đối mạnh khi các cổ phiếu vốn hóa lớn chịu áp lực chốt lời đặc biệt sự giảm mạnh ở nhóm cổ phiếu VINCOM. Tuy nhiên, về cơ bản đợt điều chỉnh này không tạo cảm giác u ám như giai đoạn tháng 12 bởi chúng ta thấy các cổ phiếu khác vẫn duy trì đà tăng giá hoặc có mức độ giảm nhẹ. Xét về tâm lý điều này tích cực hơn với đa phần NĐT thay vì cảm giác u ám như cách đây 1 tháng. Chúng tôi vẫn cho rằng thị trường có thể tiếp tục điều chỉnh về mặt điểm số trong giai đoạn tới nhưng độ rộng thị trường có thể tiếp tục tăng theo chiều hướng duy trì sắc xanh.

Các cổ phiếu có lệnh mua/bán lớn: VND, MBB, SHB, SHS, VIX...

Các cổ phiếu có giá đột biến trong 5 phút: HBC, HDB, VRE, BCM, PVC, DGC, HNG, C69...

Theo phương pháp phân tích “Price Action” với VN30 chúng ta có 08 mã cho tín hiệu mua, 11 mã cho tín hiệu bán, 11 mã cho tín hiệu đi ngang. Các mã PLX, BCM, SSB, BVH, VNM, MSN, HDB...cho tín hiệu tích cực.

Theo thống kê định lượng, với mẫu hình hôm nay thì phiên giao dịch tiếp theo, VN-Index có xác suất giảm điểm là 53% và 62% giá đóng cửa thấp hơn giá mở cửa. Dựa trên thống kê, chỉ số giao dịch sẽ giảm điểm với giá đóng cửa cao hơn giá mở cửa vào phiên giao dịch ngày thứ 6. Hỗ trợ và kháng cự là 1,800- 1,900 điểm.

Biểu đồ chỉ số VN-Index



Biểu đồ cổ phiếu DPG



HỖ TRỢ VÀ KHÁNG CỰ CỔ PHIẾU TRONG NGÀY

CỔ PHIẾU CÓ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH ĐỘT BIẾN

Ticker	Pivot	BC	TC	NarrowRange	R1	R2	R3	R4	S1	S2	S3	S4
HNX30	558.64	558.86	558.42	YES	563.37	568.34	573.27	578.44	553.47	548.74	543.57	538.84
HNINDEX	252.29	251.86	252.73	NO	255	256.83	259.54	261.37	250.46	247.75	245.92	243.21
UPINDEX	125.98	125.93	126.03	YES	126.81	127.55	128.38	129.12	125.24	124.41	123.67	122.84
VN30	2044.11	2042.43	2045.8	YES	2066.59	2085.69	2108.17	2127.27	2025.01	2002.53	1983.43	1960.95
VNINDEX	1864.98	1865.07	1864.89	YES	1884.01	1903.22	1922.25	1941.46	1845.77	1826.74	1807.53	1788.5
VNXALL	2999.5	2997.04	3001.96	YES	3032.78	3061.13	3094.41	3122.76	2971.15	2937.87	2909.52	2876.24
VN30FIM	2043.03	2044.65	2041.42	YES	2060.07	2080.33	2097.37	2117.63	2022.77	2005.73	1985.47	1968.43
VN30FIQ	2037.33	2035.8	2038.87	YES	2059.67	2078.93	2101.27	2120.53	2018.07	1995.73	1976.47	1954.13
VN30F2M	2038.37	2037	2039.73	YES	2066.73	2092.37	2120.73	2146.37	2012.73	1984.37	1958.73	1930.37
VN30F2Q	2035.97	2033.95	2037.98	YES	2052.93	2065.87	2082.83	2095.77	2023.03	2006.07	1993.13	1976.17
BCM	76.8	76.25	77.35	NO	79.6	81.3	84.1	85.8	75.1	72.3	70.6	67.8
ACB	24.78	24.72	24.84	NO	25.02	25.13	25.37	25.48	24.67	24.43	24.32	24.08
BID	51.8	52.35	51.25	NO	52.9	55.1	56.2	58.4	49.6	48.5	46.3	45.2
BVH	71.23	70.25	72.22	NO	75.17	77.13	81.07	83.03	69.27	65.33	63.37	59.43
CTG	40.2	40.3	40.1	NO	40.8	41.6	42.2	43	39.4	38.8	38	37.4
GVR	37.33	37.32	37.34	YES	38.87	40.38	41.92	43.43	35.82	34.28	32.77	31.23
FPT	99.53	100.05	99.02	NO	100.67	102.83	103.97	106.13	97.37	96.23	94.07	92.93
GAS	104.13	104.7	103.57	NO	105.97	108.93	110.77	113.73	101.17	99.33	96.37	94.53
HDB	28.63	28.17	29.09	NO	30.47	31.38	33.22	34.13	27.72	25.88	24.97	23.13
LPB	41.53	41.55	41.52	YES	42.07	42.63	43.17	43.73	40.97	40.43	39.87	39.33
HPG	27.58	27.58	27.59	YES	27.92	28.23	28.57	28.88	27.27	26.93	26.62	26.28
MBB	27.2	27.17	27.22	YES	27.6	27.95	28.35	28.7	26.85	26.45	26.1	25.7
MSN	81.1	81.15	81.05	YES	82.4	83.8	85.1	86.5	79.7	78.4	77	75.7
MWG	84.97	85.45	84.48	NO	85.93	87.87	88.83	90.77	83.03	82.07	80.13	79.17
PLX	50.2	49.4	51	NO	53.4	55	58.2	59.8	48.6	45.4	43.8	40.6
SAB	54.17	54.9	53.43	NO	55.63	58.57	60.03	62.97	51.23	49.77	46.83	45.37
SSB	17.85	17.8	17.9	NO	18.05	18.15	18.35	18.45	17.75	17.55	17.45	17.25
SHB	16.48	16.48	16.49	YES	16.72	16.93	17.17	17.38	16.27	16.03	15.82	15.58
SSI	32.93	33.07	32.79	NO	33.52	34.38	34.97	35.83	32.07	31.48	30.62	30.03
STB	56.43	55.75	57.12	NO	59.17	60.53	62.27	64.63	55.07	52.33	50.97	48.23
TCB	35.83	35.95	35.72	NO	36.37	37.13	37.67	38.43	35.07	34.53	33.77	33.23
TPB	17.45	17.47	17.42	NO	17.6	17.8	17.95	18.15	17.25	17.1	16.9	16.75
VCB	72.9	73.4	72.4	NO	73.9	75.9	76.9	78.9	70.9	69.9	67.9	66.9
VHM	120.5	120.75	120.25	NO	123.5	127	130	133.5	117	114	110.5	107.5
VIB	18.35	18.33	18.38	NO	18.5	18.6	18.75	18.85	18.25	18.1	18	17.85
VJC	182.17	183	181.33	NO	186.83	193.17	197.83	204.17	175.83	171.17	164.83	160.17
VIC	154.7	155.55	153.85	NO	158.5	164	167.8	173.3	149.2	145.4	139.9	136.1
VPB	29.05	29.08	29.03	YES	29.35	29.7	30	30.35	28.7	28.4	28.05	27.75
VRE	30.92	30.65	31.18	NO	32.03	32.62	33.73	34.32	30.33	29.22	28.63	27.52
VNM	70.97	70.95	70.98	YES	72.43	73.87	75.33	76.77	69.53	68.07	66.63	65.17

- Resistance và Support: Là các hỗ trợ và kháng cự trong ngày của cổ phiếu. Nhà đầu tư khi mua bán thì cần theo các vùng giá hỗ trợ hay kháng cự.
- Pivot: Là nơi xác nhận xu hướng đảo chiều của cổ phiếu.

Ticker	Volume	AvgVolume 10 Days	Change %	Daily Returns %
BID	26,455,700	12,688,530	209	-6.97
VNM	19,260,600	5,803,310	332	4.87
NKG	14,197,000	4,758,920	298	3.53
OIL	13,805,700	5,815,210	237.41	3.57
HSG	12,792,100	3,010,520	425	4.29
VEA	10,307,600	637,050	1,618	13.13
DLG	6,509,900	1,484,590	438.5	6.92
SAB	6,078,400	2,061,690	295	-1.86
HVN	4,912,900	2,382,660	206	3.37
TVN	4,672,300	719,300	649.56	12.79
BCM	3,735,300	1,406,470	266	6.13
KLB	2,170,300	579,960	374	2.08
CSV	2,139,000	605,950	353	5.02
ELC	2,105,400	862,990	244	6.79
DPG	1,861,100	771,030	241.38	2.82
BMI	1,514,400	605,300	250	4.84
CSM	1,487,400	466,270	319	2.88
GEE	1,465,700	711,340	206	6.99
EIVFVN30	1,429,400	463,720	308	-1.09
MIG	1,380,700	440,120	313.71	6.93
AAH	1,343,600	578,990	232	0
CMG	1,331,200	399,160	334	6.89
APS	1,177,900	476,060	247	-4
VGS	1,147,500	471,290	243	2.66
LAS	1,041,600	364,510	285.75	2.89
FUEVFVND	793,800	317,990	250	-0.66
PLC	758,000	327,100	232	2.56
TV2	719,700	288,920	249	1.98
PVI	644,600	141,220	456	10
VHG	614,600	166,550	369	-4.76
PHP	571,300	190,690	300	5.11
TLH	502,200	144,610	347	3.67
DXP	442,100	213,860	207	1.75
DVN	439,600	118,110	372	8.04
TLD	406,300	95,180	427	-0.12
VTO	397,900	195,500	204	1.26
TD6	360,000	24,000	1,500	2.86
TTN	345,600	133,920	258	2.86
PGV	341,600	81,510	419	6.94
HVA	330,700	44,740	739	13.02

- Lưu ý: BID, VNM...có khối lượng giao dịch đột biến lớn

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ MUA BÁN CỦA SMART INVEST

Ngày khuyến nghị	Mã CK	Khuyến nghị hành động	Giá mua/bán	Hiệu suất sinh lời	Ghi chú
13-Jan	VIX	Mua	≤ 26	10% -20%	Kết thúc xu hướng điều chỉnh và hình thành sóng tăng giá mới

Các lưu ý cần chú ý:

- Hôm nay chúng tôi **KHÔNG MỞ MUA CỔ PHIẾU MỚI**;

Tin tức kinh tế, vĩ mô

- Thị trường ngoại tệ:** Phiên 14/01, NHNN niêm yết tỷ giá trung tâm ở mức 25.135 VND/USD, tăng 06 đồng so với phiên trước đó. Tỷ giá mua giao ngay được niêm yết ở mức 23.929 VND/USD, cao hơn 50 đồng so với tỷ giá sàn. Tỷ giá bán giao ngay được niêm yết ở mức 26.341 VND/USD, thấp hơn 50 đồng so với tỷ giá trần. Trên thị trường LNH, tỷ giá chốt phiên với mức 26.278 VND/USD, giảm 07 đồng so với phiên 13/01. Tỷ giá trên thị trường tự do giữ nguyên ở cả hai chiều mua vào và bán ra, giao dịch tại 26.600 VND/USD và 26.650 VND/USD.
- Thị trường tiền tệ LNH: Ngày 14/01, lãi suất chào bình quân LNH VND tăng 0,10 – 0,20 đpt ở các kỳ hạn ngắn trong khi giảm 0,20 đpt ở kỳ hạn 1M so với phiên trước đó, giao dịch tại: ON 4,10%; 1W 4,80%; 2W 5,15% và 1M 6,10%. Lãi suất chào bình quân LNH USD giảm 0,01 – 0,02 đpt ở các kỳ hạn ON và 1W trong khi tăng 0,01 – 0,03 đpt ở các kỳ hạn còn lại; giao dịch tại: ON 3,64%; 1W 3,68%; 2W 3,74%, 1M 3,81%. Lợi suất TPCP trên thị trường thứ cấp tăng ở hầu hết các kỳ hạn ngoại trừ không thay đổi ở kỳ hạn 10Y, chốt phiên với mức: 3Y 3,14%; 5Y 3,61%; 7Y 3,65%; 10Y 4,14%; 15Y 4,25%.
- Nghiệp vụ thị trường mở: Trên kênh cầm cố, phiên 14/01, NHNN chào thầu 1.000 tỷ đồng ở mỗi kỳ hạn 7 ngày, 14 ngày, 56 ngày và 91 ngày, lãi suất đều ở mức 4,5%. Tất cả khối lượng này đều trúng thầu. Có 2.610,14 tỷ đồng đáo hạn. NHNN không chào thầu tín phiếu NHNN. Như vậy, hôm qua, NHNN bơm ròng 1.389,86 tỷ đồng ra thị trường. Có 325.798,93 tỷ đồng lưu hành trên kênh cầm cố.
- Thị trường trái phiếu: Phiên 14/01, KBNN đấu thầu thành công 1.850 tỷ đồng/12.500 tỷ đồng TPCP gọi thầu, tương đương tỷ lệ trúng thầu đạt 14,8%. Trong đó, kỳ hạn 10Y trúng thầu 1.700 tỷ đồng/10.000 tỷ đồng gọi thầu và kỳ hạn 15Y trúng thầu 150 tỷ đồng/1.000 tỷ đồng gọi thầu. Kỳ hạn 5Y và 30Y gọi thầu lần lượt 1.000 tỷ đồng và 500 tỷ đồng, tuy nhiên, không có khối lượng trúng thầu ở cả 2 kỳ hạn. Lãi suất trúng thầu kỳ hạn 10Y là 4,0% (không đổi so với phiên đấu thầu trước), 15Y là 4,1% (+0,25 đpt).

Cách thức chốt lời và dừng lỗ

- Các mã trong danh mục chúng tôi khuyến nghị khi đạt hiệu suất sinh lời kỳ vọng nhà đầu tư có thể chốt lời hoặc đặt Trailing Stop (Các lệnh duy trì mức lãi mong muốn để đảm bảo tỷ lãi khi thị trường đảo chiều sau khi đã có lãi đạt kỳ vọng và để tài khoản nuôi lãi chạy).

Nguyên tắc dừng lỗ. Nhà đầu tư có thể lựa chọn các nguyên tắc dừng lỗ sau tùy theo quan điểm lựa chọn:

- Đặt mức dừng lỗ bằng ½ mức lợi nhuận trung bình mà mình kiếm được hàng năm;
- Đặt mức dừng lỗ theo điểm "Uncle": Ngưỡng mà bản thân không thể chịu đựng được;
- Đặt mức dừng lỗ 10% ;

BIỂU ĐỒ TRONG NGÀY

Hàn Quốc đang là TTCK có hiệu suất tốt tính từ đầu năm 2026

Ticker	Country	Total Return (1Y)	P/E (NTM)	P/S (NTM)	Dividend Yield	Total Return (5Y)	Total Return (10Y)	Total Return (2020)	Total Return (2021)	Total Return (2022)	Total Return (2023)	Total Return (2024)	Total Return (2025)	Total Return (2019)
- EWW	South Korea	10.82%	10.2x	1.4x	1.89%	85.07%	26.22%	105.58%	-20.48%	19.05%	-26.58%	-7.58%	38.43%	7.97%
- EWN	Netherlands	8.58%	10.0x	1.7x	4.72%	58.38%	60.58%	44.45%	1.87%	22.08%	-24.43%	22.74%	23.23%	32.45%
- EZA	South Africa	8.24%	12.3x	1.8x	5.80%	80.12%	106.04%	81.08%	7.16%	1.51%	-5.18%	7.81%	-5.15%	8.83%
- MCHI	China	5.74%	14.8x	1.6x	2.00%	27.59%	-16.98%	48.01%	17.73%	-11.29%	-22.79%	-21.74%	27.78%	23.72%
- EDEN	Denmark	5.63%	18.4x	1.7x	2.64%	28.70%	34.18%	19.02%	-0.94%	17.88%	-11.47%	14.85%	42.58%	24.87%
- GREE	Greece	4.89%	9.9x	0.9x	3.31%	168.37%	218.78%	81.28%	9.55%	42.72%	3.64%	8.14%	-13.88%	50.19%
- EWJ	Japan	4.38%	12.8x	1.3x	4.33%	62.52%	37.70%	35.09%	7.03%	20.29%	-17.72%	1.18%	15.40%	19.24%
- EWO	Sweden	2.89%	22.4x	2.3x	3.18%	54.48%	44.32%	40.81%	-3.80%	25.07%	-27.84%	22.84%	22.27%	21.74%
- EWZ	Brazil	2.71%	9.8x	1.0x	5.06%	33.69%	29.86%	50.83%	-30.41%	32.62%	12.09%	-17.32%	-20.35%	27.67%
- EWK	Belgium	2.67%	16.8x	2.0x	1.69%	40.82%	42.38%	41.98%	0.14%	7.47%	-13.98%	12.84%	0.04%	25.92%
- EPOL	Poland	2.58%	11.3x	0.8x	4.68%	143.75%	119.77%	78.37%	-2.81%	50.70%	-24.82%	12.21%	-6.36%	-6.13%
- EWG	Germany	2.52%	16.4x	1.2x	1.56%	67.76%	51.94%	38.98%	9.79%	23.35%	-22.27%	3.84%	10.59%	19.15%
- ENOR	Norway	2.50%	13.0x	1.2x	2.88%	38.04%	38.76%	32.46%	-2.29%	4.80%	-12.53%	18.68%	2.54%	12.77%
- EWI	UK	2.27%	14.0x	1.4x	3.65%	55.54%	78.41%	40.12%	6.74%	12.40%	-4.29%	18.19%	-11.80%	21.29%
- EWC	Canada	2.21%	18.1x	2.6x	1.42%	68.40%	91.08%	40.52%	12.38%	14.73%	-12.85%	28.88%	5.52%	27.58%
- EWQ	France	2.18%	16.2x	1.5x	2.57%	37.39%	58.01%	21.90%	-5.85%	21.71%	-12.05%	21.43%	2.88%	28.68%
- ARGT	Argentina	1.91%	12.7x	1.5x	0.83%	145.83%	230.34%	10.10%	83.48%	53.84%	17.80%	3.83%	14.58%	14.50%
- SPY	US	1.74%	23.3x	3.3x	1.09%	81.11%	95.88%	20.73%	24.88%	26.18%	-18.10%	28.73%	18.33%	31.22%
- EWP	Spain	1.67%	13.5x	1.1x	2.23%	126.95%	126.42%	80.63%	5.70%	30.26%	-3.10%	0.25%	-3.94%	11.93%
- EWO	Austria	1.47%	12.3x	0.7x	2.39%	104.93%	113.01%	78.02%	4.05%	20.83%	-21.85%	31.58%	-3.67%	17.05%
- EFNL	Finland	1.15%	17.0x	1.3x	3.38%	39.83%	30.76%	55.78%	-5.28%	-0.12%	-17.29%	10.30%	20.18%	13.64%
- EWI	Italy	0.88%	12.7x	0.8x	2.78%	103.74%	118.11%	56.09%	10.23%	30.63%	-14.10%	14.38%	1.69%	26.98%
- EWA	Australia	0.84%	18.3x	2.1x	3.18%	22.37%	22.52%	14.21%	1.60%	13.81%	-5.82%	8.93%	8.29%	22.45%
- EWL	Switzerland	0.39%	19.0x	3.2x	1.70%	43.42%	46.83%	32.81%	-2.80%	17.67%	-18.88%	20.20%	11.80%	31.58%
- INH	India	-1.85%	20.9x	2.5x	7.53%	31.01%	43.33%	3.39%	9.07%	22.82%	-8.36%	23.68%	18.41%	-4.68%

Nước nào sản xuất bạc lớn nhất thế giới ?

Việc sản xuất bạc chủ yếu tập trung ở một nhóm nhỏ các quốc gia. Mexico dẫn đầu, tiếp theo là Trung Quốc và Peru, cho thấy một vài trung tâm khai thác mỏ kiểm soát phần lớn nguồn cung của thế giới.



Global silver supply is dominated by a handful of mining powerhouses, with Mexico, China, and Peru leading output. Production in 2024 edged lower to 25,000 metric tons from 25,500 in 2023



Mine Production in 2024
Source: US Geological Survey

Dòng tiền đang tập trung nhóm cổ phiếu vốn hóa vừa và nhỏ

AAPL đang nằm trên khu vực hỗ trợ - Trần nhà cũ là sàn nhà mới



SMCI thiết lập mô hình Bullish Falling Wedge – Tín hiệu tích cực



Tính từ đầu năm 2026, nhóm vốn hóa vừa và nhỏ có hiệu suất vượt trội

Small Caps Demolishing Large Caps in 2026



YTD Performance as of 15 Jan 2026, 11:07 ET

Ticker	Current Price	YTD Change
IWM	\$266.56	+8.29%
SPY	\$694.58	+1.86%
QQQ	\$626.25	+1.94%

IWM outperforming by 6.4 percentage points. Russell 2000 having a moment.

Kết luận: Dự báo các chỉ số chính sẽ tăng điểm vào phiên giao dịch tối nay.



(*)Bản quyền: Bản tin này được bảo vệ bản quyền Công ty Cổ phần Chứng Khoán Smart Invest bởi luật pháp Việt Nam và các luật lệ, công ước khác. Mọi hình thức sao chép, tái bản, sử dụng trên các phương tiện truyền thông đối với Bản tin này cần được sự đồng thuận của Công ty cổ phần chứng khoán Smart Invest.

Tuyên bố miễn trách nhiệm: Những dữ liệu trong Bản tin này được dựa trên và dẫn xuất từ những nguồn thông tin đại chúng và được cho là đáng tin cậy; tuy nhiên chúng tôi không bảo đảm và cam kết về tính chính xác và thích hợp của các thông tin đó đối với mọi đối tượng người dùng. Dữ liệu trong Bản tin có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản tin được viết cho mục đích cung cấp thông tin, không bao gồm bất cứ một khuyến nghị mua bán nào hướng tới mọi loại công cụ tài chính và cam kết trong bất kỳ chiến lược giao dịch nào. Công ty cổ phần chứng khoán Smart Invest miễn trách đối với mọi hình thức hiểu và sử dụng Bản tin.

CTCP Chứng khoán Smart Invest (AAS)

 <https://www.aas.com.vn>
 1900 1811
 trungtamcskh@aas.com.vn



TRẢI NGHIỆM NGAY

